

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101971512. Đăng ký lần đầu ngày 05/01/2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/07/2017 ((Địa chỉ công ty thay đổi sang Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội))

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Văn Ba	Chủ tịch HĐQT	
Ông Dương Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Huy Huân	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Long Hưng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/05/2017
Ông Ngô Tiến Hải	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/05/2017

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Chi	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/10/2017
Ông Lê Huy Huân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/10/2017

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thu Hà	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/06/2017
Bà Hoàng Thị Thoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	
Bà Đặng Thị Nụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2017
Bà Nhữ Thị Kim Thu	Nguyên trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/06/2017

Trụ sở đăng ký Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Công ty Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 32, báo cáo này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vương Văn Ba
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Số : 378/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ;

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ lập ngày 18/01/2018, từ trang 07 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

- Khoản nợ lãi phải thu 5.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Phát triển Giáo dục Nam Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2014/HĐHTĐT –KSQ.NHN ngày 04/08/2014 và Biên bản làm việc đã ký giữa hai bên đã quá hạn từ 30/06/2017. Theo quy định, khoản nợ đã quá hạn 6 tháng thì phải trích lập dự phòng với tỉ lệ 30%, tương ứng số tiền 1.500.000.000 đồng. Nếu công ty thực hiện trích lập dự phòng, chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên tương ứng một khoản, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi một khoản tương ứng. Tuy nhiên Ban Giám đốc công ty đã xem xét và đánh giá rằng khoản nợ này không có rủi ro, sẽ thu hồi được trong năm 2018 do đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- Giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2017 là 24.953.545.115 đồng (chủ yếu là sắt thép xây dựng). Theo Báo cáo của đơn vị, số hàng trên đang được gửi tại kho của các nhà cung cấp. Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê đối với toàn bộ số hàng tồn kho nêu trên. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi chưa đủ cơ sở để khẳng định tính hiện hữu của số hàng tồn kho này.

- Như đã nêu tại Phụ lục số 02 – Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính, giá trị khoản đầu tư tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là 115.200.000.000 đồng, giá trị dự phòng tổn thất đầu tư tài chính là 3.760.942.228 đồng được xác định trên cơ sở các Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các công ty nhận đầu tư. Do đó, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính của công ty.

Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã được nêu tại đoạn '*Cơ sở của ý kiến ngoại trừ*' chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư KSQ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Thứ nhất : Dự án hợp tác Nhà máy cửa nhựa lõi thép tại Bình Giang

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.04, giá trị tham gia góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 03/2014/HĐGV-KSQ.VP ngày 22/08/2014 về việc đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát của Công ty là 40.000.000.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 5 năm kể từ ngày ký, thời gian phân phối lợi nhuận sau khi dự án đi vào hoạt động không quá 3 năm. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, dự án mới chỉ dừng lại ở mức xây dựng xong phần Nhà xưởng. Theo thông tin của Ban Giám đốc công ty, Công ty đã và đang tiến hành kết hợp với Bên đối tác xúc tiến tìm kiếm đối tác, thực hiện các công tác lắp đặt thiết bị, nhằm đưa dự án này đi vào hoạt động trong năm tới. Do đó, hiệu quả của dự án này có hay không phụ thuộc hoàn toàn vào việc tìm kiếm được đối tác trong thời gian tới của Ban Giám đốc công ty và phía đối tác là công ty TNHH Việt Phát.

Thứ hai : Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành

Y/CS
UHA
N.V.
GI
AM
T.P.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.03 và Phụ Lục số 06, theo kế hoạch tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn đã đề ra, toàn bộ số tiền thu được từ đợt tăng vốn trong năm 2016 đã được công ty sử dụng cho việc bổ sung vốn lưu động, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2016, Công ty đã sử dụng số vốn này để thực hiện ứng trước cho các đối tác. Tuy nhiên, đến năm 2017, các hợp đồng đã ký đều không thực hiện được. Công ty đã thu lại tiền ứng trước theo các hợp đồng đó. Tiếp đó, Công ty tiến hành ký các thỏa thuận thương mại mới với các đối tác để thực hiện các hợp đồng mua bán thiết bị y tế, giá trị ứng trước cho các hợp đồng lần lượt là 92%, 80% và 67%(Việc ứng trước cho các Nhà cung cấp được thực hiện hoàn toàn bằng tiền mặt). Theo điều khoản về thời hạn giao hàng thì thời hạn giao hàng là 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này các hợp đồng này vẫn chưa thực hiện, công ty cũng chưa thu lại số tiền đã ứng này. Như vậy có thể thấy khoản tiền thu được từ đợt tăng vốn năm 2016, tính đến thời điểm kiểm toán, cơ bản mới chỉ dừng lại ở mức ứng trước theo các hợp đồng. Không tạo ra hiệu quả kinh doanh cho công ty. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xin lưu ý đến vấn đề sử dụng tiền mặt của công ty trong các giao dịch lớn.

Vấn đề khác

Theo chỉ tiêu đã đề ra tại nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2017, doanh thu năm 2017 sẽ đạt mức 300 tỉ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10 tỉ đồng, tỉ lệ chi trả cổ tức là 5%. Tuy nhiên, theo Báo cáo của Ban Giám đốc, do điều kiện thị trường khó khăn, các kế hoạch hoạt động kinh doanh dự kiến đã đề ra trong năm 2017, trên các lĩnh vực như Thương mại (dự kiến đem lại doanh thu 60 tỉ đồng), xây dựng (dự kiến đem lại doanh thu 240 tỉ đồng) đều không thực hiện được. Trong năm 2018 sắp tới, Ban lãnh đạo công ty vẫn tiếp tục triển khai hoạt động kinh doanh tập trung vào hai lĩnh vực nêu trên.



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0155 - 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Ths. Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 - 2018 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.799.104.909	218.133.089.277
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	2.925.394.086	1.656.666.865
111	1. Tiền		2.925.394.086	1.656.666.865
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.884.165.708	185.449.748.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	11.338.189.665	76.212.183.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	120.533.085.491	62.397.387.742
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	45.000.000.000	49.278.334.900
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(1.987.109.448)	(2.438.157.379)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	24.953.545.115	30.980.923.116
141	1. Hàng tồn kho		24.953.545.115	30.980.923.116
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.000.000	45.750.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	36.000.000	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			45.750.380
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.439.057.772	114.848.253.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			56.160.000
216	6. Phải thu dài hạn khác			56.160.000
220	II. Tài sản cố định			
221	1. Tài sản cố định hữu hình			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.08	111.439.057.772	114.738.391.220
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		37.500.000.000	37.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		77.700.000.000	77.700.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.760.942.228)	(461.608.780)
260	VI. Tài sản dài hạn khác			53.702.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07		53.702.108
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		314.238.162.681	332.981.342.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.139.998.686	18.641.639.053
310	I. Nợ ngắn hạn		5.139.998.686	18.641.639.053
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.09	172.363.609	8.417.687.288
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn			5.551.000.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.503.605.325	1.234.377.130
314	4. Phải trả công nhân viên		51.177.319	239.974.490
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	1.626.039.182	1.348.764.695
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	78.288.202	141.310.400
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	1.292.250.000	1.292.250.000
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		416.275.049	416.275.049
330	II. Nợ dài hạn			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.098.163.995	314.339.703.552
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	309.098.163.995	314.339.703.552
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(148.500.000)	(148.500.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.248.825.147	1.248.825.147
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.997.838.848	13.239.378.405
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.239.378.405	12.110.735.427
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(5.241.539.557)	1.128.642.978
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		314.238.162.681	332.981.342.605



Vũ Thanh Hiền
 Người lập biểu

Lê Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Vương Văn Ba
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	5.738.936.342	81.191.671.782
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		5.738.936.342	81.191.671.782
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	6.070.125.102	77.850.223.720
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		(331.188.760)	3.341.448.062
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	281.008	5.004.855.317
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	3.616.619.102	568.753.465
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		317.274.487	107.144.685
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05		523.929.132
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	1.289.262.614	5.315.988.426
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(5.236.789.468)	1.937.632.356
31	11. Thu nhập khác	VI.07	6	288.877.229
32	12. Chi phí khác	VI.08	4.750.095	635.764.690
40	13. Lợi nhuận khác		(4.750.089)	(346.887.461)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.241.539.557)	1.590.744.895
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09		462.101.917
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.241.539.557)	1.128.642.978
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	(175)	39
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	(175)	39

Vũ Thanh Hiền
 Người lập biểu

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Lê Thị Hậu
 Kế toán trưởng




Vương Văn Ba
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2017


Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		71.109.404.244	60.326.350.952
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141.253.860.982)	(177.708.513.557)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.269.948.497)	(1.714.518.385)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			(623.648.014)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			(2.131.671.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.860.849.249	76.021.427.640
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.177.993.755)	(8.286.965.463)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.268.450.259	(54.117.537.827)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(115.200.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		281.008	4.761.729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		281.008	(115.195.238.271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31,00	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			150.000.000.000
35	Tiền chi trả nợ gốc vay			(2.002.800.000)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			147.997.200.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.268.731.267	(21.315.576.098)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.656.666.865	22.972.149.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.046)	93.588
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.925.394.086	1.656.666.865




 Vũ Thanh Hiền
 Người lập biểu


 Lê Thị Hậu
 Kế toán trưởng


 Vương Văn Ba
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101971512. Đăng ký lần đầu ngày 05/01/2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/07/2017 (Địa chỉ công ty thay đổi sang Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội).

2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại

3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc nén khí;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu : mua bán hóa chất cơ bản (Trừ hóa chất Nhà nước cấm); mua bán máy khí công nghiệp; buôn bán sản phẩm dệt may, vải sợi các loại, bán buôn, bán lẻ vật tư tiêu hao ngành y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê xe có động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính – tin học, mua bán thiết bị trường học, mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý, mua bán thang máy, mua bán hệ

thống tù điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh, ánh sáng, truyền hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió, mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp, mua bán hệ thống Sauna, mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp, bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Tái chế phế liệu;

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo báo cáo của Ban Giám đốc, do khó khăn về thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2017 đã không thực hiện được như kế hoạch đã đề ra.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị. Tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết 46,88%.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo được lập bởi Công ty đảm bảo sự so sánh

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1** Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

774
T
H
Á
P
J
H
J
A
J
-

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính**3.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

3.3 Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính

theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc trích dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh lý theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Tiền thu được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.901.166.194	1.617.164.571
Tiền gửi ngân hàng	24.227.892	39.502.294
Cộng	2.925.394.086	1.656.666.865
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
CN Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt phát tại HD		360.257.740
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	4.723.978.895	27.775.611.795
Cty Cổ phần Công nghiệp quốc tế Bích San		10.194.471.730
Công ty Cổ phần Stevia TDP Việt Nam		4.906.145.882
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát		1.530.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thảo Hiền		16.898.161.500
Công ty TNHH Lâm Nam	3.260.566.770	5.610.820.790
Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái		3.585.738.012
Công ty Cổ phần Thương mại Trường Lưu Thủy		3.523.109.340
Công ty Cổ phần PIV	3.235.144.000	
Các đối tượng khác	118.500.000	1.827.866.864
Cộng	11.338.189.665	76.212.183.653
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP DV & Định hướng Phát triển Spa pro		18.305.253.860
Công ty CP TM và XD Trần Nguyên(i)	51.000.000.000	
Công ty Cổ phần TM& DV Kim Diệp(ii)	51.000.000.000	22.758.836.545
Công ty cổ phần RCE Việt Nam(iii)	18.500.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp quốc tế Bích San		12.500.000.000
C/ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị		3.674.433.000
Các đối tượng khác	33.085.491	5.158.864.337
Cộng	120.533.085.491	62.397.387.742
(i)	<p>Ứng trước tiền hàng bằng tiền mặt theo hợp đồng số 01-2017/TN-KSQ ngày 18/06/2017 về hoạt động mua bán trang thiết bị y tế. Tổng giá trị hợp đồng là 55.540.000.000 đ. Thời hạn giao hàng theo hợp đồng là 60 ngày kể từ ngày ký. Hợp đồng có hiệu lực tối đa không quá 12 tháng.</p>	
(ii)	<p>Ứng trước tiền hàng bằng tiền mặt theo hợp đồng số 01/2017/HĐKT ngày 18/06/2017 về hoạt động mua bán trang thiết bị y tế. Tổng giá trị hợp đồng là 63.360.000.000 đ. Thời gian giao hàng 60 ngày kể từ ngày ký. Hợp đồng có hiệu lực tối đa không qua 12 tháng.</p>	
(iii)	<p>Ứng trước tiền hàng bằng tiền mặt theo hợp đồng số 03-2017/RCE-KSQ ngày 20/12/2017 về hoạt động mua bán trang thiết bị y tế. Tổng giá trị hợp đồng là 27.720.000.000 đồng. Thời hạn giao hàng 60 ngày kể từ ngày ký. Hợp đồng có hiệu lực tối đa 12 tháng.</p>	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)Ngắn hạn	45.000.000.000		49.278.334.900	
Phải thu khác(*)	45.000.000.000		49.278.334.900	
b)Dài hạn			56.160.000	
Ký cược, kỹ quỹ			56.160.000	
Cộng(a+b)	45.000.000.000		49.334.494.900	

(*) **. Trong đó**

		Số cuối năm	Số đầu năm
C/ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát	i	40.000.000.000	40.000.000.000
C/ty TNHH Phát triển Giáo dục Nam Hà Nội	ii	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Hợp tác đầu tư theo Hợp đồng góp vốn số 03/2014/HĐGV-KSQ.VP ngày 22/08/2014 về việc đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép.</i>			
i)			
<i>Khoản lãi phải thu theo Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2014/HĐHTĐT-KSQ.NHN ngày 04/08/2014 về việc hợp tác đầu tư xây dựng Trường mầm non tại Hà nội. Thời hạn trả nợ theo</i>			
ii)			
<i>Biên bản ký lần đầu là 30/06/2017.</i>			

05 . NỢ XẤU(XEM PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CP SXKD dở dang			5.528.887.823	
Hàng hóa(*)	24.953.545.115		25.452.035.293	
Cộng	24.953.545.115		30.980.923.116	

(*) Toàn bộ hàng tồn kho của công ty được gửi tại kho của các công ty khác

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)Ngắn hạn	36.000.000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.000.000	
b)Dài hạn		53.702.108
Chi phí trả trước khác		53.702.108
Cộng (a+b)	36.000.000	53.702.108

08 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN(XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP TM và XD Trần Nguyên		1.306.460.670
Công ty Cổ phần VIALIFE		2.084.363.673
Công ty TNHH Khoáng sản Lai Châu		2.611.833.698
Công ty TNHH RCE Việt Nam		2.380.609.741
Các đối tượng khác	172.363.609	34.419.506
Cộng	172.363.609	8.417.687.288

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	1.234.377.130	492.813.949	223.585.754	1.503.605.325
Thuế GTGT	1.059.668.246	486.228.195	220.585.754	1.325.310.687
Thuế TNDN	91.618.884	585.754		92.204.638
Thuế TNCN	83.090.000	3.000.000		86.090.000
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Lãi vay phải trả

Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

994.758.357

631.280.825

1.626.039.182

677.483.870

671.280.825

1.348.764.695

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

Bảo hiểm XH

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

59.313.933

8.362.944

3.750.053

6.861.272

78.288.202

25.717.900

4.451.300

2.053.200

109.088.000

141.310.400

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Xem tại Phụ lục 03)

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000
Cộng	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

14.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

300.000.000.000

150.000.000.000

150.000.000.000

300.000.000.000

300.000.000.000

14.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Số cuối năm

Số đầu năm

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

10.000 đ/CP

10.000 đ/CP

14.5	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	1.248.825.147	1.248.825.147
	Cộng	1.248.825.147	1.248.825.147
15	. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
	5. Ngoại tệ các loại		
	USD	200,70	203,45
VI	THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
01	. DOANH THU	Năm nay	Năm trước
	Hoạt động thương mại	5.738.936.342	81.191.671.782
	Cộng	5.738.936.342	81.191.671.782
02	. GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
	Hoạt động thương mại	6.070.125.102	77.850.223.720
	Cộng	6.070.125.102	77.850.223.720
03	. DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281.008	4.761.729
	Lãi từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư		5.000.000.000
	Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		93.588
	Cộng	281.008	5.004.855.317
04	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	Lãi vay	317.274.487	107.144.685
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.299.333.448	461.608.780
	Chênh lệch tỉ giá	11.167	
	Cộng	3.616.619.102	568.753.465
05	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
	Chi phí tiền lương		463.737.400
	Chi phí mua ngoài		28.579.232
	Chi phí bằng tiền khác		31.612.500
	Cộng		523.929.132
06	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
	Chi phí tiền lương	1.200.892.157	502.994.550
	Chi phí mua ngoài	308.730.836	657.197.412
	Chi phí bằng tiền khác	230.687.552	1.717.639.085
	Tăng/Giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi	(451.047.931)	2.438.157.379
	Cộng	1.289.262.614	5.315.988.426

	Năm nay	Năm trước
07 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	6	288.877.229
Cộng	6	288.877.229
08 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	4.750.095	635.764.690
Cộng	4.750.095	635.764.690
09 CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế	(5.241.539.557)	1.590.744.895
Các khoản điều chỉnh tăng		719.764.690
<i>Các chi phí liên quan đến Quyết toán thuế</i>		635.764.690
<i>Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm</i>		84.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập tính thuế		2.310.509.585
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông		462.101.917
Thuế TNDN còn phải nộp		462.101.917
10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(5.241.539.557)	1.128.642.978
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong năm	30.000.000	29.260.274
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	(175)	39
<i>Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh so với Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán với lý do điều chỉnh lại sai sót khi tính số ngày lưu hành bình quân.</i>		
11 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	121.567.587	8.888.643.256
Chi phí nhân công	1.200.892.157	966.731.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.730.836	1.656.229.716
Chi phí bằng tiền khác	230.687.552	1.765.039.870
Cộng	1.861.878.132	13.276.644.792
VII THÔNG TIN KHÁC		
01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN		
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.		
02 . BÁO CÁO BỘ PHẬN		
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.		

03 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1 Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	Công ty liên kết

3.2 . Giao dịch với các bên liên quan

<u>Giao dịch mua</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	0	12.453.010.537
Cộng		12.453.010.537

3.3 . Số dư với các bên liên quan

. Nợ phải thu(Trả trước cho người bán)

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị		3.674.433.000
Cộng		3.674.433.000

4 . CÁC GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG(Xem phụ lục số 05)

5 . BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN(Phụ lục số 06)

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.



Vũ Thanh Hiền
 Người lập biểu

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Lê Thị Hậu
 Kế toán trưởng



Vương Văn Ba
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ

Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Khách hàng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị khoản nợ sau dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị khoản nợ sau dự phòng
1	Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái				3.585.737.930	(1.075.721.379)	2.510.016.551
2	CN Công ty TNHH đầu tư xây dựng việt phát tại HD				2.724.872.000	(1.362.436.000)	1.362.436.000
3	Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	4.723.978.895	(1.987.109.448)	2.736.869.447			
	TỔNG CỘNG	4.723.978.895	(1.987.109.448)	2.736.869.447	6.310.609.930	(2.438.157.379)	3.872.452.551

08 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
A Công ty liên kết	37.500.000.000	(1.975.939.890)	35.524.060.110	37.500.000.000
1 Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	37.500.000.000	(1.975.939.890)	35.524.060.110	37.500.000.000
B Đầu tư vào đơn vị khác	77.700.000.000	(1.785.002.338)	75.914.997.662	(48.912.929)
1 Công ty Cổ phần VIALIFE Công ty Cổ phần Công nghiệp quốc tế Bích San	17.700.000.000	(1.266.708.680)	16.433.291.320	17.700.000.000
2 quốc tế Bích San	60.000.000.000	(518.293.658)	59.481.706.342	(48.912.929)
CỘNG(A+B)	115.200.000.000	(3.760.942.228)	111.439.057.772	115.200.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2017

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu(Mã 410)	Chi tiêu Vốn Chủ sở hữu(Mã 411)	Giá trị đầu tư theo Mệnh giá
1	Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	46,88%	46,88%	1.500.000	30.313.864.627	32.000.000.000	15.000.000.000
2	Công ty Cổ phần VIALIFE Công ty Cổ phần Công nghiệp quốc tế Bích San	19,67%	19,67%	590.000	27.853.036.136	30.000.000.000	5.900.000.000
3	quốc tế Bích San	19,61%	19,61%	2.000.000	101.118.900.782	102.000.000.000	20.000.000.000

Ghi chú: Báo cáo tài chính năm 2017 của các công ty có vốn đầu tư của Công ty cổ phần KSQ là Báo cáo chưa được kiểm toán.

13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 03

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	1.292.250.000	1.292.250.000	-	0	1.292.250.000	1.292.250.000
NH TMCP Quân đội(MB)(ii)	1.292.250.000	1.292.250.000			1.292.250.000	1.292.250.000
Cộng (a+b)	1.292.250.000	1.292.250.000	0	0	1.292.250.000	1.292.250.000

Hợp đồng tín dụng số 317,13,833,938942.HMTD ngày 07/06/2013 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình và Công ty Cổ phần Khoán sản Quang Anh. Đây là ii khoản nợ đã quá hạn. Công ty và ngân hàng đang làm việc giải quyết khoản nợ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ

Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	150.000.000.000	(66.000.000)	1.248.825.147	7.441.262.044	158.624.087.191
2. Số tăng trong năm	150.000.000.000	(82.500.000)		5.798.116.361	155.715.616.361
- Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	(82.500.000)			149.917.500.000
- Lãi trong năm				5.798.116.361	5.798.116.361
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	13.239.378.405	314.339.703.552
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	13.239.378.405	314.339.703.552
2. Số tăng trong năm				(5.241.539.557)	(5.241.539.557)
- Lãi năm nay				(5.241.539.557)	(5.241.539.557)
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	7.997.838.848	309.098.163.995

04 CÁC GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 05

TT	Tên cá nhân/Tổ chức giao dịch	Chức vụ/Quan hệ	Mã cổ phần	Số lượng trước giao dịch	Đăng ký			Kết quả					
					Bán	Mua	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán	Ngày hoàn thành		
1	Ông Vương Văn Ba	Chủ tịch HĐQT	KSQ		2.000.000		11/09/2017	28/09/2017	2.000.000		28/09/2017	Số lượng CP sau giao dịch	Tỷ lệ sở hữu
												2.000.000	6,67%

BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	Nội dung	Số tiền
I. Theo phương án phát hành tăng vốn năm 2016		
1	Toàn bộ số vốn thu được từ đợt phát hành sẽ được công ty sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	150.000.000.000
II. Theo báo cáo sử dụng vốn của đơn vị năm 2016		
1	Ứng trước tiền cho Công ty SpaPro	38.500.000.000
2	Ứng trước tiền cho công ty Trần Nguyên	36.500.000.000
3	Ứng trước tiền cho Công ty Kim Diệp	37.000.000.000
4	Ứng trước tiền cho Công ty RCE Việt Nam	38.000.000.000
III. Tình hình thực hiện tính đến 31/12/2017		
1	Giao dịch với công ty Spapro	
1.1	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	38.500.000.000
1.2	Thu lại phần tiền đã ứng trong năm 2016	13.860.000.000
1.3	Thu lại phần tiền đã ứng năm 2016 còn lại (thu 2017)	18.305.253.860
1.4	Phần bù trừ nợ và thanh toán tiền hàng	6.334.746.140
2	Giao dịch với công ty Trần Nguyên	
2.1	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	41.000.000.000
2.2	Thu lại phần tiền đã ứng trong năm 2016	33.747.021.296
2.3	Thu lại phần tiền đã ứng năm 2016 còn lại(thu 2017)	4.500.000.000
2.4	Phần bù trừ nợ và thanh toán tiền hàng	2.752.978.704
2.5	Ứng trước tiền hàng theo hợp đồng đã ký giữa hai bên năm 2017	51.000.000.000
3	Giao dịch với công ty Kim Diệp	
3.1	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	37.000.000.000
3.2	Thu lại phần tiền đã ứng trong năm 2016	1.000.000.000
3.3	Thu lại phần tiền đã ứng năm 2016 còn lại(thu 2017)	22.998.836.545
3.4	Phần bù trừ nợ và thanh toán tiền hàng	13.001.163.455
3.5	Ứng trước tiền hàng theo hợp đồng đã ký giữa hai bên năm 2017	51.000.000.000
4	Giao dịch với công ty RCE Việt Nam	
4.1	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	41.800.000.000
4.2	Thu lại phần tiền đã ứng trong năm 2016	31.933.224.768
4.3	Thu lại phần tiền đã ứng năm 2016 còn lại(thu 2017)	3.800.000.000
4.4	Phần bù trừ nợ và thanh toán tiền hàng	6.066.775.232
4.5	Ứng trước tiền hàng theo hợp đồng đã ký giữa hai bên năm 2017	18.500.000.000